

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 19/9/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp
về chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa.

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Lạc
Bà Nguyễn Thị Tư.

- Thư ký phiên tòa: Ôn Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 01 tháng 8 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 37/2022/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị D**, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông **Phan Văn T**, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Võ Thanh T** – Văn phòng luật sư Võ Thanh T thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị **Phan Thị H**, sinh năm 1976 (có mặt)

3.2. Chị **Phan Thị C**, sinh năm 1980 (có mặt)

3.3. Anh **Phan Văn Đ**, sinh năm 1985 (có mặt)

3.4. Anh **Phan Văn C**, sinh năm 1989 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

3.5. Anh **Phan Văn N**, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp NLA, xã TC, huyện TÔ, tỉnh Vĩnh Long.

3.6. Anh **Phan Văn Th**, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp XĐB, phường HL, thành phố NB, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Phan Văn T.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:

Bà Trần Thị D và ông Phan Văn T tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán vào ngày 30/4/1975 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, bà D về sống chung với gia đình chồng tại ấp CC, xã MP, huyện MT. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc và có được 06 người con chung. Đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên cự cãi, ông T rất nóng tính và hay dùng vũ lực với bà D mặc dù các con nhiều lần khuyên can, hòa giải nhưng không có kết quả. Cuối năm 2012, bà D trở về sống chung với em ruột cho đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng không ai còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 06 người con là Phan Thị H, sinh năm 1976; Phan Văn N, sinh năm 1978; Phan Thị C, sinh năm 1980; Phan Văn Th, sinh năm 1982; Phan Văn Đ, sinh năm 1985; Phan Văn C, sinh năm 1989. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu và phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 1980, bà và ông T xin gia đình bên chồng cho vợ chồng ra ở riêng và được cha, mẹ chồng là cụ ông Phan Văn M (đã chết) và cụ bà Trương Thị H (đã chết) tặng cho 05 công đất ruộng (tương đương 5.000m²) gồm hai thửa, do bà D không biết chữ nên thống nhất để ông T đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, trong quá trình làm ăn có mua thêm đất, đã tặng cho các con và có bán một phần để trả nợ Ngân hàng do làm ăn thua lỗ.

Hiện tài sản chung của vợ chồng chỉ còn lại gồm:

+ Thửa 194, diện tích 4.384,8m² (trong đó nhận chuyển nhượng của Phan Văn T1 diện tích 1.620m²), loại đất ruộng, tọa lạc tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long, do ông Phan Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa 402, diện tích 785,4m², loại đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long, trên đất có căn nhà diện tích 44,5m² và dãy chuồng heo phía sau hiện ông T đang quản lý sử dụng.

+ Các vật dụng trong nhà gồm: Bộ bàn ghế gỗ cẩm (loại để phòng khách) gồm: 01 cái bàn dài, 01 cái ghế dựa dài, 03 cái ghế dựa đơn, 02 cái ghế đôn; chén, tô, đĩa dưới đế có ghi chữ Nhật Bản mua của bà Nguyễn Thị T đã qua sử dụng gồm 69 cái các loại: 30 cái chén, 10 cái đĩa lớn, 10 cái tô, 10 cái tộ, 15 cái đĩa lỗ, 04 cái đĩa nhỏ nhưng do bị hư hỏng một số nên hiện nay bà D chỉ còn giữ là 02 cái tộ, 02 cái tô, 10 cái đĩa lớn, 05 cái đĩa vừa, 04 cái đĩa nhỏ và 15 cái chén.

Bà D yêu cầu chia tài sản chung cụ thể như sau: Bà được hưởng tại chiết thửa 194-2, diện tích 1.254,4m²; chiết thửa 194-3, diện tích 900,3m²; chiết thửa 402-2, diện tích

403,5m². Đối với tài sản là vật dụng, bà giao lại cho ông T bộ chén đĩa, tô, tộ các loại mà bà đang giữ, riêng bộ bàn ghế gỗ thì bà yêu cầu được sở hữu.

- Theo bị đơn ông Phan Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, về con chung, nợ chung mà bà D trình bày là đúng. Theo yêu cầu ly hôn của bà D thì ông đồng ý, còn về tài sản là hai thửa đất theo bà D trình bày là đúng, tuy nhiên ông không đồng ý chia đất cho bà D vì đây là tài sản riêng của cha mẹ ông cho ông.

Về nguồn gốc hai thửa đất 194 và 402:

Vào năm 1974, cha mẹ ruột của ông T có cho ông diện tích 2.800m² và diện tích 2.147,6m², loại đất lúa và chỉ nói miệng chưa tách bộ sang tên. Năm 1975 ông cưới bà D và đến khoảng từ năm 1990 đến năm 1991, cha mẹ ông tách bộ hai thửa trên cho riêng ông. Đến năm 1995 vợ chồng ông mua thêm của ông Phan Văn T là em ruột của ông diện tích 1.620m² đất hai lúa, sau đó ông nhập lại chung diện tích đất 2.147,6m² của cha mẹ cho và diện tích 1.620m² nhận chuyển nhượng của ông T. Đến năm 2014 đo Vlap hợp thành thửa 194, diện tích 4.384,8m², loại đất lúa, tọa lạc tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long, do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 2010, ông T có cho bà D thuê thửa đất 194 để làm ruộng, mỗi năm bà D trả cho ông 45 gạ lúa. Nay ông chỉ đồng ý chia đôi phần diện tích đất 1.620m² thuộc chiết thửa 194 mỗi người hưởng 810m², vì đất này ông và bà D nhận chuyển nhượng của ông T1.

Thửa 402, diện tích 3.000m², do vợ chồng làm ăn thua lỗ nên bán một phần diện tích 1.000m² cho con ruột là Phan Thị C với giá 100.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp – phòng giao dịch MA; tách thửa cho con trai Phan Văn Đ diện tích 311,9m²; hiến một phần diện tích làm đường giao thông nông thôn, nên còn lại diện tích là 785,4m² thì ông T không đồng ý chia cho bà D vì phần đất này do mẹ ruột cho riêng ông làm đất hương hỏa.

Trên thửa 402, có xây căn nhà tạm vách tường xây gạch không tô, nền lát gạch tàu, mái tol có diện tích khoảng 44,5m² và 01 dãy chuồng heo do ông và bà D xây dựng nên ông không tranh chấp. Trường hợp Tòa án giao đất cho bà D ở vị trí nào có nhà và chuồng heo thì bà D được hưởng, vì ông định xây dựng nhà mới, nhưng do tranh chấp nên chưa xây được. Đối với phần cát trên thửa đất 402 do con là Phan Thị C bỏ tiền ra bơm cát, nếu không giao đất cho bà D thì ông trả lại tiền bơm cát, còn giao cho bà D một phần thì bà D có nghĩa vụ trả tiền cát theo thỏa thuận với C.

Ngoài ra, vào ngày 22/6/2020, ông có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T ở phường 1, thành phố V diện tích 2.147,6m² đất xây dựng (là phần đất cha mẹ cho ông), ông đã chia cho bà D số tiền 724.325.000đ, cho con trai út tên Phan Văn C 260.000.000đ, còn lại số tiền 714.325.000đ ông giữ. Trước đây ông có hứa cho bà D 1.000m² đất là có thật, nhưng sau khi ông bán đất cho bà T thì ông đã hoàn lại cho bà D số tiền 724.325.000đ tương đương 1.000m².

Về vật dụng trong nhà gồm: Bộ bàn ghế gỗ cẩm (loại để phòng khách) gồm 01 cái bàn dài, 01 cái ghế dựa dài, 03 cái ghế dựa đơn và 02 cái ghế đôn do ông và bà D mua vào năm 2000 tại Thành phố V với giá 17.000.000đ. Chén, tô, đĩa dưới đế có ghi chữ Nhật Bản mua của bà Nguyễn Thị T tổng cộng 119 cái các loại: 60 cái chén, 10 cái đĩa lớn, 10 cái tô,

09 cái tượng, 10 cái đĩa lớn, 10 cái đĩa nhỏ, do ông và bà D mua vào năm 1978 giá 25 chỉ vàng 24K .

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D về ly hôn thì ông đồng ý, về tài sản chung chỉ đồng ý chia cho bà D diện tích 810m² nhận chuyển của ông Phan Văn T. Đối với các vật dụng trong nhà nếu bà D nhận bộ ghế gỗ thì giao lại cho ông bộ chén Nhật đủ 119 cái, trường hợp bà D giao chén không đủ thì ông yêu cầu được nhận bộ bàn ghế gỗ.

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Phan Thị C trình bày: Chị là con gái thứ tư của ông T, bà D. Về quan hệ hôn nhân của cha mẹ không thỏa thuận ở với nhau được thì yêu cầu ly hôn, về tài sản trên của ông bà để lại dùng vào việc thờ cúng nên không thống nhất chia đôi. Đối với phần cát do chị bỏ tiền ra bơm sẽ tự thỏa thuận với cha mẹ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Anh Phan Văn Đ trình bày: Anh tôn trọng ý kiến của cha mẹ của là ông T và bà D về quan hệ hôn nhân, về tài sản và đề nghị xem xét theo quy định.

+ Chị Phan Thị H trình bày: Chị là con gái thứ hai của ông T, bà D. Đối với yêu cầu ly hôn và chia tài sản để tự ông bà giải quyết, chị không có ý kiến.

+ Anh Phan Văn C trình bày: Anh là con út trong nhà, cha mẹ ly hôn thì anh không có ý kiến, nhưng về tài sản chung là đất đề nghị chia theo yêu cầu của bà D vì đây là tài sản chung của ông, bà.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

+ Về hôn nhân: Bà D và ông T thuận tình ly hôn với nhau.

+ Về tài sản chung: Bà D yêu cầu chia cho bà được nhận ½ tài sản chung bằng hiện vật của thửa đất 194 và 402. Trên thửa 402 có xây căn nhà tạm và 01 dãy chuồng heo trên đất, nếu Tòa án giao đất cho ai ở vị trí nào có nhà và chuồng heo thì người đó sử dụng và không yêu cầu định giá. Riêng phần cát bơm trên thửa 402, sau khi Tòa án giải quyết xong vụ kiện thì bà và con gái là Phan Thị C sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết. Đối với phần rút yêu cầu phản tố của ông T chia vật dụng trong nhà thì bà đồng ý và không có ý kiến gì khác.

Ông T không đồng ý chia hai thửa đất theo như yêu cầu của bà D vì đây là tài sản cha mẹ ông cho riêng, không phải cho chung vợ chồng. Ông chỉ đồng ý chia cho bà D chiết thửa 194, diện tích 810m² đã nhận chuyển nhượng của ông T1. Thửa 402 là đất hương hỏa dùng vào việc thờ cúng ông bà nên không đồng ý chia, riêng căn nhà và dãy chuồng heo xây dựng trên đất là tiền chung của vợ chồng và không yêu cầu định giá, vì nhà này trước đây là cái kho để chứa tấm cám dùng vào việc nuôi heo nên không có giá trị, sau khi xử xong ông sẽ đập xây dựng căn nhà khác. Trường hợp Tòa án giải quyết chia đất cho ai vị trí có căn nhà thì người đó sử dụng, còn về cát bơm trên đất phần của ai sử dụng thì người đó có nhiệm vụ trả tiền cho Phan Thị C. Ngoài ra, ông T xin rút yêu cầu phản tố yêu cầu chia vật dụng là 119 cái chén, tô, đĩa các loại và bộ bàn ghế gỗ.

- *Tại bản án sơ thẩm số 37/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị D và ông Phan Văn T.

2. Về tài sản chung: Xác định thửa 194, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.384,8m², loại đất lúa và thửa 402, tờ bản đồ số 6, diện tích 785,4m², loại đất lúa gắn liền căn nhà cấp 4 khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch không tô, mái lợp tol, nền lót gạch tàu, và chuồng heo xây tường lững, mái lợp tol, nền lát xi măng, cùng tọa lạc tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chia cho nguyên đơn và bị đơn mỗi người nhận ½ diện tích đất theo trích đo cụ thể:

+ Chia cho bà Trần Thị D chiết thửa (194-1 + 194-4), diện tích 2.230,1m², loại đất lúa (gồm các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 6) và chiết thửa 402-2, diện tích 403,5m², loại đất lúa (gồm các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 3) gắn liền căn nhà cấp 4 và công trình phụ trên đất, tọa lạc tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc bà Trần Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T, giá trị tài sản chênh lệch được chia bằng số tiền là 11.446.000đ.

Buộc ông Phan Văn T phải di dời các tài sản thuộc quyền sở hữu, sinh hoạt hàng ngày để giao diện tích 403,5m², đất lúa, chiết thửa 402-2, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long cho bà Trần Thị D, đồng thời cho ông Phan Văn T lưu cư thời gian 06 (Sáu) tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Giao tài sản gắn liền trên phạm vi đất thuộc chiết thửa 402-2, diện tích 403,5m² gồm: căn nhà cấp 4 khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch không tô, mái lợp tol, nền lót gạch tàu, một phần chuồng heo xây tường lững, mái lợp tol, nền lát xi măng cho bà Trần Thị D được quyền sở hữu sử dụng.

+ Chia cho ông Phan Văn T chiết thửa (194-2 + 194-3), diện tích 2.154,7m², loại đất trồng lúa (gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15, 13, 14, 1) và chiết thửa 402-1, diện tích 381,9m², loại đất trồng lúa (gồm các mốc 1,2,3,9,8,1) tọa lạc tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

(Theo trích đo bản đồ địa chính của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MT, tỉnh Vĩnh Long, ngày 31/12/2020 kèm theo).

Các đương sự được quyền đăng ký, điều chỉnh, cấp đổi quyền sử dụng đất để đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật Đất đai.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Phan Văn T đối với yêu cầu buộc bà D giao trả cho ông 119 (chén, tô, tộ, đĩa các loại), nếu không có đủ 119 cái chén, tô, tộ, đĩa các loại thì yêu cầu bà D giao lại cho ông T bộ bàn ghế gỗ cẩm có đỉnh cẩn ốc để giữa nhà (07 món).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 06/06/2022, bị đơn ông Phan Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng đối với thửa đất 194 và 402. Bị đơn chỉ đồng ý chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, mỗi người nhận ½ của diện tích 1.620m² thuộc chiết thửa 194.

- Ngày 30/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 37/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần án sơ thẩm với những vi phạm sau:

1. Về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Việc chấp nhận yêu cầu của bà D chia tài sản chung là có căn cứ. Tuy nhiên, một phần đất thuộc thửa 194 diện tích $2.147,6m^2$ và thửa 402 diện tích $785,4m^2$ có nguồn gốc của cha mẹ ông T tặng cho, nhưng án sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp của ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình để chia cho ông T được phần nhiều hơn là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

2. Về tuyên án chưa chính xác.

Theo quy định tại Điều 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình về quyền lưu cư của vợ chồng khi ly hôn: "...trong trường hợp vợ chồng có khó khăn về chỗ ở thì được lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Án sơ thẩm tuyên xử cho ông T lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật là không đúng, vì hai bên thuận tình ly hôn được Tòa án công nhận nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Diễm chấm dứt kể từ ngày được Tòa án công nhận.

Do xem xét lại tài sản được chia nên cần phải sửa án sơ thẩm về án phí và chi phí tố tụng mà các đương sự phải chịu.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn bà Trần Thị D không có cung cấp tài liệu, chứng mới và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Phan Văn T có cung cấp 01 đơn xin cung cấp chứng cứ đề ngày 19/9/2022 và 01 giấy ra viện ngày 06/9/2022.

Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị với những vi phạm của án sơ thẩm về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn và tuyên án chưa chính xác về thời gian lưu cư. Đồng thời, xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên theo quy định của pháp luật không có quy định về quyền lưu cư trong trường hợp này. Do đó, án sơ thẩm buộc bà D cho ông T lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực là chưa chính xác.

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn T và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D. Xác định tài sản chung của ông T và bà D chỉ có phần đất diện tích $1.620m^2$ thuộc chiết thửa 194 do ông, bà nhận chuyển nhượng từ ông Phan Văn T1 là em ruột của ông T. Đồng thời, tại cấp phúc thẩm ông T tự nguyện giao phần đất diện tích $1.620m^2$ thuộc chiết thửa 194 cho bà D sử dụng. Đối với phần đất còn lại của thửa 194 có diện tích là: $(4.384,8m^2 - 1.620m^2) = 2.764,8m^2$ và của thửa 402, diện tích $785,4m^2$ là tài sản của ông T có nguồn gốc được cha, mẹ của ông T tặng cho riêng ông T.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*

Về tính hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn kháng cáo và Viện kiểm sát kháng nghị thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 37/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

Chia cho ông T được nhận phần đất tại chiết thửa 194-1, diện tích 1.298,6m²; chiết thửa 194-2, diện tích 1.254,4m²; chiết thửa 402-2, diện tích là 403,5m². Ông T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị phần đất chênh lệch cho bà D với số tiền là 1.923.400đ.

Chia cho bà D nhận phần đất tại chiết thửa 194-3, diện tích là 900,3m²; chiết thửa 194-4, diện tích là 931,5m², chiết thửa 402-1, diện tích 381,9m².

Cây trồng, vật kiến trúc gắn liền với đất các bên được chia được quyền hưởng không phải bồi hoàn giá trị cho nhau.

Ông T, bà D có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà D, ông T.

Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu 60%, bà D phải chịu 40% chi phí tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia.

- Phần tranh luận: Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và đại diện Viện kiểm sát không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long kháng nghị thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị:

2.1. Xét kháng cáo của bị đơn Phan Văn T:

Ông T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D về yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là toàn bộ thửa đất 194 và thửa 402. Tại cấp phúc thẩm, ông T xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có phần đất thuộc chiết thửa 194, diện tích 1.620m² và ông tự nguyện giao cho bà D được quyền sử dụng toàn bộ phần đất này.

Xét nguồn gốc thửa đất 194: Ông T và bà D đều thừa nhận vào năm 2006 có nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn T1 thửa đất 324, diện tích 1.620m², loại đất trồng lúa và sau đó nhập chung với thửa đất 323, diện tích 2.150,7m², loại đất trồng lúa do ông T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 25/11/2009 có nguồn gốc được cha, mẹ ông T tặng cho để hợp thành thửa 194, diện tích 4.384,8m², loại đất chuyên trồng lúa nước, do ông T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 30/7/2015.

Xét nguồn gốc thửa đất 402: Ông T và bà D đều thừa nhận thửa đất này trước đây có diện tích khoảng 3.000m². Trong quá trình sử dụng đất, do vợ chồng làm ăn thua lỗ nên đã chuyển nhượng 1.000m² cho con ruột là Phan Thị C để trả nợ Ngân hàng, tách thửa cho con

ruột là Phan Văn Đ diện tích $311,9m^2$ và hiến một phần diện tích làm đường giao thông nông thôn nên diện tích còn lại là $785,4m^2$, loại đất trồng lúa nước do ông T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 09/01/2019.

Ông T cho rằng thửa đất 194 trong đó (trừ phần đất mà vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn T1) và thửa 402 là tài sản riêng của ông T được cha, mẹ tặng cho riêng vào năm 1974 trước khi cưới bà D vào năm 1975. Bà D cho rằng thửa đất 194 và 402 được cha, mẹ chồng tặng cho chung vào năm 1980 để vợ chồng ra riêng ở và một phần nhận chuyển nhượng từ ông Phan Văn T1. Tuy nhiên, ông T chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông T được cha, mẹ tặng cho riêng trước khi kết hôn với bà D. Trong quá trình chung sống, ông T và bà D quản lý sử dụng đất từ năm 1975 và trong quá trình sử dụng đất đã có nhận chuyển nhượng một phần, tặng cho con một phần, hiến một phần, đã đăng ký chỉnh lý biên động và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trong thời kỳ hôn nhân. Thêm nữa, ông T cũng thừa nhận có sang nhượng một phần đất sau khi ly thân với bà D và có chia tiền cho bà D.

Từ những căn cứ nêu trên, xét án sơ thẩm nhận định thửa đất 194 và 402 là tài sản mà ông T và bà D có được sau khi ông, bà kết hôn được xác định là tài sản chung của vợ chồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

2.2. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:

- Về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn:

Xét thửa đất 194 như đã nhận định tại mục 2.1 nêu trên là tài sản chung của ông T, bà D. Ông T và bà D đều thừa nhận trong phần diện tích đất chung của thửa 194 tổng cộng là $4.384,8m^2$ trong đó có một phần diện tích do ông thanh, bà D nhận chuyển nhượng của ông T1 $1.620m^2$ nên diện tích còn lại là: $(4.384,8m^2 - 1.620m^2) = 2.764,8m^2$ và phần diện tích này có nguồn gốc là do cha, mẹ ông T tặng cho.

Xét thửa đất 402 như đã nhận định tại mục 2.1 nêu trên là tài sản chung của ông T, bà D. Bà D cho rằng do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông Phan Văn B (em ruột ông T) nhưng mẹ ruột của ông T vẫn còn đứng tên quyền sử dụng và chưa sang tên qua ông B, nên không có sự việc mẹ ông T tặng cho ông T thửa đất này. Tuy nhiên, bà D chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh có sự việc nhận chuyển nhượng đất từ ông B nên phần đất $785,4m^2$ của thửa 402 có nguồn gốc được cha, mẹ ông T tặng cho là có cơ sở.

Như vậy, phần diện tích đất $2.764m^2$ nằm trong tổng diện tích $4.384,8m^2$ thuộc thửa 194 và phần đất $785,4m^2$ thuộc thửa 402 là tài sản chung của ông T, bà D có nguồn gốc được cha, mẹ ông T tặng cho nên cần tính đến yếu tố công sức đóng góp của ông T nhiều hơn bà D là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 theo như kháng nghị của Viện kiểm sát.

- Về tuyên án chưa chính xác tính thời điểm lưu cư:

Xét án sơ thẩm tính thời điểm lưu cư kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt án là ngày án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.3. Xét hiện trạng sử dụng đất tại thửa 194 và 402.

Án sơ thẩm chia thửa đất 194, 402 và tài sản khác gắn liền với đất cho ông T và bà D

theo kết quả đo đạc thực tế nhằm đảm bảo nhu cầu về chỗ ở cũng như trong việc quản lý, sử dụng đất; bên nào nhận phần đất theo thực đo có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Đối với thửa 194: Theo Công văn số 694/TNMT ngày 31/12/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MT trả lời Công văn của Tòa án nhân dân huyện MT thể hiện, nguyên đơn bà Trần Thị D đề nghị được chia phần đất thuộc chiết thửa 194-2 và 194-3 theo hiện trạng đo đạc, nhưng án sơ thẩm đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu của bà D và chia cho bà D phần đất thuộc chiết thửa 194-1 và 194-4 là trái với yêu cầu bà D. Tuy bà D không có kháng cáo nhưng có liên quan đến kháng cáo của T. Do đó, cần điều chỉnh lại giao cho bà D sử dụng phần đất thuộc chiết thửa 194-2 và 194-3 và giao cho ông T sử dụng phần đất thuộc chiết thửa 194-1 và 194-4 là phù hợp với thực tế sử dụng đất. Hơn nữa, phần đất này trước kia do bà D trực tiếp canh tác.

Đối với cây trồng gắn liền trên thửa 194, ông T và bà D không có tranh chấp và thống nhất nếu cây trồng gắn liền trên phần đất được chia cho ai thì người đó được quyền sở hữu.

- Đối với thửa đất 185: Ông T và bà D đều thừa nhận tài sản gắn liền với thửa đất 185 là căn nhà và dãy chuồng nuôi heo là do tiền chung của ông, bà bỏ ra xây dựng. Căn nhà này trước đây làm kho để chứa thức ăn nuôi heo và hiện nay không còn giá trị nên ông T và bà D không có tranh chấp. Tại cấp phúc thẩm, bà D yêu cầu chia cho bà phần đất thuộc chiết thửa 402-1, diện tích $381,9m^2$ và đồng ý giao cho ông T sở hữu và sử dụng phần đất thuộc chiết thửa 402-2, diện tích $403,5m^2$ có căn nhà và dãy chuồng nuôi heo gắn liền với đất.

Xét hiện nay ông T đang trực tiếp quản lý sử dụng phần đất thuộc chiết thửa 402-2, diện tích $403,5m^2$ có căn nhà và dãy chuồng nuôi heo gắn liền với đất. Bà D chưa có chỗ ở ổn định, nên cần thiết giao cho bà D sử dụng phần đất thuộc chiết thửa 402-1, diện tích $381,9m^2$ và tiếp tục giao cho ông T sở hữu và sử dụng phần đất thuộc chiết thửa 402-2, diện tích $403,5m^2$ có căn nhà và dãy chuồng nuôi heo gắn liền với đất là phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Ông T cho rằng thửa đất 402 là đất hương hỏa dùng vào việc thờ cúng ông, bà nhưng ông T cũng đã được chia một phần thuộc chiết thửa 402-2, diện tích $403,5m^2$ là đảm bảo về nhu cầu sử dụng làm đất hương quả.

Từ những căn cứ nêu trên, phần tài sản được chia và hoàn lại giá trị chênh lệch được tính như sau:

Phần tài sản được chia cho bà D gồm: [Chiết thửa (194-2 + 194-3), diện tích $2.154,7m^2$ + Chiết thửa 402-1 diện tích $381,9m^2$] = $2.536,6m^2$.

Phần tài sản được chia cho ông T gồm: [Chiết thửa (194-1 + 194-4), diện tích $2.230,1m^2$ + Chiết thửa 402-2 diện tích $403,5m^2$] = $2.633,6m^2$.

Như vậy, phần đất ông T được chia chênh lệch tăng: $(2.633,6m^2 - 2.536,6m^2) = 97m^2$ được tính vào công sức đóng góp của ông T và ông T không phải hoàn lại giá trị chênh lệch tăng cho bà D là thỏa đáng và phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T và sửa một phần bản án sơ thẩm số 37/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long về chia tài sản chung khi ly hôn.

[3] Về chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản:

Ông T và bà D mỗi bên phải chịu chi phí tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, phần tài sản được chia cho ông T và bà D là tương đối bằng nhau, thêm nữa chi phí này thì ông, bà không có kháng cáo và án cấp sơ thẩm đã buộc mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm:

Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông T và bà D do thuộc trường hợp người cao tuổi quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, đình chỉ yêu cầu phản tố không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 37/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long về chia tài sản chung khi ly hôn.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 165; khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 244; các Điều 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 27, 95, 97 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D về chia tài sản khi ly hôn.

1.1. Chia cho bà D được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất như sau:

- Phần đất thuộc chiết thửa (194-2 + 194-3), diện tích 2.154,7m², loại đất trồng lúa, tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

- Phần đất thuộc chiết thửa 402-1, diện tích 381,9m², loại đất trồng lúa, tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long và được quyền sở hữu cây trồng và tài sản khác gắn liền với đất.

Buộc ông T có trách nhiệm giao đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho bà D quản lý, sử dụng.

1.2. Chia cho ông T được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất như sau:

- Phần đất thuộc chiết thửa (194-1 + 194-4), diện tích 2.230,1m², loại đất trồng lúa, tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

- Phần đất thuộc chiết thửa 402-2, diện tích 403,5m², loại đất trồng lúa, tại ấp CC, xã MP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long và được quyền sở hữu cây trồng và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch không tô, mái lợp tol, nền lát gạch tàu và một phần chuồng nuôi heo xây tường lững, mái lợp tol, nền lát xi măng.

(Phần đất được chia kèm theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 31/12/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MT, tỉnh Vĩnh Long)

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất được chia tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản: Buộc ông T hoàn trả lại cho bà D chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản với số tiền là 3.500.000đ (*ba triệu, năm trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự: Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông T và bà D.

4. Các quyết định của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, đình chỉ yêu cầu phản tố không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền có nghĩa vụ phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện MT;
- CC THADS huyện MT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nguyên Khoa